

Số: 201/VOSCO-KHTH

Hải Phòng, ngày 22 tháng 4 năm 2026

V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính
Hợp nhất Quý 1/2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Vận tải biển Việt Nam
- Mã chứng khoán: **VOS**
- Địa chỉ trụ sở chính: số 215 Lạch Tray, P. Gia Viên, TP. Hải Phòng
- Điện thoại: 0225 3731 033; Fax: 0225 3731 952
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Vũ Trường Thọ
- Chức vụ: Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp
- Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung Công bố thông tin

Công ty cổ phần Vận tải biển Việt Nam xin công bố các thông tin sau:

1. Nội dung công bố: Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 1/2026
2. Thông tin được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn: <http://www.vosco.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

Trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KHTH

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Vũ Trường Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN
VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 186 /2026/VOSCO-TCKT

Hải Phòng, ngày 15 tháng 4 năm 2026

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2026

STT	SỐ BIỂU	TÊN BIỂU
1	B01a-DN/HN	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất
2	B02a-DN/HN	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
3	B03a-DN/HN	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
4	B09a-DN/HN	Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Bá Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Minh

Nơi nhận :

- Tổng công ty Hàng hải Việt Nam;
- Thuế TP Hải Phòng;
- Chi cục thống kê Hải Phòng;
- Các Ngân hàng ;
- Chủ tịch HĐQT Công ty;
- Ban điều hành;
- Lưu phòng TCKT công ty.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.609.136.152.372	1.692.028.829.960
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		687.151.882.893	769.168.118.882
1. Tiền	111		682.651.882.893	659.612.118.882
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.500.000.000	109.556.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		152.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		152.000.000.000	-
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn NH	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư NH khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		576.093.257.667	777.373.491.145
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		220.361.394.866	447.583.423.670
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		292.013.097.422	283.560.837.894
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		130.002.744.729	112.913.208.931
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(66.283.979.350)	(66.683.979.350)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		126.975.054.820	97.180.677.145
1. Hàng tồn kho	141		126.975.054.820	97.180.677.145
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		66.915.956.992	48.306.542.788
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	161		14.503.716.710	6.468.688.935
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		52.222.939.209	41.743.010.197
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		189.301.073	94.843.656
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.260.094.043.076	2.215.317.487.274
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		663.547.143.597	554.482.022.409
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		663.547.143.597	554.482.022.409
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.414.462.568.103	1.487.290.419.064
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.405.790.592.973	1.478.737.090.905
- Nguyên giá	222		4.074.933.818.165	4.074.933.818.165

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.669.143.225.192)	(2.596.196.727.260)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		8.671.975.130	8.553.328.159
- Nguyên giá	228		12.939.148.680	12.687.768.680
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.267.173.550)	(4.134.440.521)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		29.330.143.675	28.131.568.489
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		26.132.314.390	24.798.739.204
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		3.399.942.000	3.534.942.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(202.112.715)	(202.112.715)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn DH	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		152.754.187.701	145.413.477.312
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		152.287.767.755	144.947.057.366
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		466.419.946	466.419.946
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
5. Lợi thế thương mại	275		-	-
Tổng cộng tài sản	280		3.869.230.195.448	3.907.346.317.234
	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.749.158.549.650	1.791.602.874.120
I. Nợ ngắn hạn	310		663.673.551.848	677.872.312.032
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		152.043.918.942	145.923.735.723
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		23.338.623.023	22.844.274.012
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		73.163.623.850	73.230.617.850
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		2.312.574.700	63.908.595.995
5. Phải trả người lao động	315		19.145.944.604	30.256.501.304
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		164.634.092.390	173.916.165.479
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		215.236.231.103	134.448.078.433
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	7.000.000.000

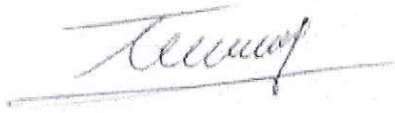
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		13.798.543.236	26.344.343.236
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.085.484.997.802	1.113.730.562.088
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		489.293.267.804	489.293.267.804
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		596.191.729.998	624.437.294.284
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.120.071.645.798	2.115.743.443.114
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.777.018.739	1.777.018.739
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		392.208.296.462	392.208.296.462
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		326.086.330.597	321.758.127.913
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		321.758.127.913	321.758.127.913
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		4.328.202.684	-
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
Tổng cộng nguồn vốn	440		3.869.230.195.448	3.907.346.317.234

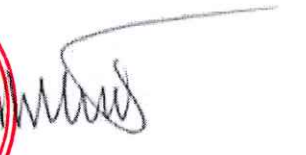
Hải Phòng, ngày 14 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Trọng Quyền

Nguyễn Bá Trường

Nguyễn Quang Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		709.038.746.690	462.349.261.904	709.038.746.690	462.349.261.904
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	242.388.821	-	242.388.821
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		709.038.746.690	462.106.873.083	709.038.746.690	462.106.873.083
4. Giá vốn hàng bán	11		669.655.154.810	496.869.038.571	669.655.154.810	496.869.038.571
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		39.383.591.880	(34.762.165.488)	39.383.591.880	(34.762.165.488)
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		10.032.877.759	14.401.730.030	10.032.877.759	14.401.730.030
8. Chi phí tài chính	23		13.130.336.655	6.281.010.858	13.130.336.655	6.281.010.858
Trong đó: Chi phí trả lãi vay	24		11.275.159.353	2.783.603.452	11.275.159.353	2.783.603.452
9. Chi phí bán hàng	25		17.292.683.967	14.045.161.466	17.292.683.967	14.045.161.466
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16.104.184.781	12.856.488.475	16.104.184.781	12.856.488.475
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	27		1.333.575.186	472.227.636	1.333.575.186	472.227.636
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		4.222.839.422	(53.070.868.621)	4.222.839.422	(53.070.868.621)
13. Thu nhập khác	31		1.032.800.001	207.020.000	1.032.800.001	207.020.000
14. Chi phí khác	32		174.459.152	1.096.635.051	174.459.152	1.096.635.051
15. Lợi nhuận khác	40		858.340.849	(889.615.051)	858.340.849	(889.615.051)
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.081.180.271	(53.960.483.672)	5.081.180.271	(53.960.483.672)
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		752.977.587	(107.454.696)	752.977.587	(107.454.696)
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
19. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4.328.202.684	(53.853.028.976)	4.328.202.684	(53.853.028.976)
20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		4.328.202.684	(53.853.028.976)	4.328.202.684	(53.853.028.976)
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		31	(385)	31	(385)
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		31	(385)	31	(385)

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bùi Trọng Quyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Bá Trường

Hải Phòng, ngày 14 tháng 04 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Minh

215 Lạch Tray, Hải Phòng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.081.180.271	(53.960.483.672)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		73.079.230.961	96.206.287.729
- Các khoản dự phòng	03		(7.400.000.000)	(587.463.325)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(3.414.776.349)	(3.386.502.462)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.197.728.038)	(8.140.760.313)
- Chi phí lãi vay	06		11.275.159.353	2.783.603.452
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		74.423.066.198	32.914.681.409
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		91.143.713.121	50.491.751.486
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(29.794.377.675)	(3.316.140.800)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(10.747.009.050)	2.234.296.618
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(15.375.738.164)	5.575.029.688
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.391.353.533)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(63.590.206.095)	(10.313.456.026)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(12.545.800.000)	(176.125.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22.122.294.802	77.410.037.375
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(9.404.622.000)	(374.372.464.883)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(152.000.000.000)	(254.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	425.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(472.227.636)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		135.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.294.742.771	20.111.860.300
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(159.974.879.229)	(183.732.832.219)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		111.153.973.959	249.936.000.000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(58.611.385.575)	(8.900.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(66.994.000)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>52.475.594.384</i>	<i>241.036.000.000</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(85.376.990.043)	134.713.205.156
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		769.168.118.882	494.056.303.894
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.360.754.054	3.494.836.134
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		687.151.882.893	632.264.345.184

Hải Phòng, ngày 14 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Trọng Quyền

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Bá Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Minh

CÔNG TY CP VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM
215 Lạch Tray, Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn Công ty cổ phần (Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam-CTCP nắm giữ 51% vốn điều lệ)
- Lĩnh vực kinh doanh Kinh doanh dịch vụ và thương mại
- Ngành nghề kinh doanh Vận tải biển, dịch vụ hàng hải, đại lý bán hàng...
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường Không quá 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
- Cấu trúc doanh nghiệp
- Danh sách các công ty con

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH Một thành viên Cung ứng nhân lực Vosco	215 Lạch Tray, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng	100 %	100 %
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:			

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	215 Lạch Tray, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng	36 %	36 %

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Vosco	215 Lạch Tray, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng	46,45 %	46,45 %
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.			

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	122 Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, TP Hồ Chí Minh

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam - Trung tâm Huấn luyện Thuyền viên 215 Lạch Tray, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam - Trung tâm Cung ứng Thuyền viên 215 Lạch Tray, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2026 có khả năng so sánh được với số liệu của cùng kỳ năm trước. Số cùng kỳ năm trước được lập trên cơ sở báo cáo tài chính Tổng hợp của Công ty và các báo cáo tài chính của các Công ty liên kết.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01/2026 kết thúc vào ngày 31/12/2026.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán Đồng Việt Nam (VND) .

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính Hợp nhất đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

- Tỷ giá để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ đều được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của khoản đầu tư được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có của Công ty tại công ty con, được ghi nhận vào chi phí tài chính.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi

nhận được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thực tế.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: trị giá vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp đích danh; trị giá nhiên liệu tồn cuối kỳ được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay, được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông và chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện: Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các khoản chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

(Đơn vị tính: Đồng)

	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	325.637.117	620.387.639
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	682.326.245.776	658.991.731.243
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương Tiền	4.500.000.000	109.556.000.000
Cộng:	687.151.882.893	769.168.118.882
2- Các khoản đầu tư tài chính (Chi tiết theo Phụ biểu số 1)		
3- Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	220.361.394.866	447.583.423.670
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	123.759.862.792	330.181.506.467
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC	58.997.598.942	59.397.598.942
VINASHIN LINES (VCC)	14.695.573.634	14.604.767.229
CÔNG TY TNHH LỮ GIA COMMODITIES	50.066.690.216	47.122.497.340
CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ KINH DOANH THAN - VINACOMIN	-	175.500.000.000
CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN DUYÊN HẢI-CN TỔNG CTY PHÁT ĐIỆN 1	-	33.556.642.956
- Các khoản phải thu khách hàng khác	96.601.532.074	117.401.917.203
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn		
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết theo Phụ biểu 11a)		
4- Phải thu khác (Chi tiết theo Phụ biểu số 2)		
5- Tài sản thiếu chờ xử lý(Chi tiết từng loại tài sản thiếu)		
6- Nợ xấu (Chi tiết theo Phụ biểu số 3)		
7- Hàng tồn kho (Chi tiết theo Phụ biểu số 4)		
8- Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết theo Phụ biểu số 5)		
10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Chi tiết theo Phụ biểu số 6)		
11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính		
12- Tài sản sinh học		
13- Tăng, giảm bất động sản đầu tư		
14- Chi phí chờ phân bổ	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	14.503.716.710	6.468.688.935
- Chi phí chờ phân bổ về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	751.162.875	782.704.254
- Chi phí đi vay	-	-
- Chi phí Mua bảo hiểm	7.980.664.594	4.513.953.322
- Các khoản khác	5.771.889.241	1.172.031.359
b/ Dài hạn	152.287.767.755	144.947.057.366
- Chi phí Công cụ dụng cụ	1.687.183.126	211.755.556
- Chi phí Mua bảo hiểm	-	-
- Chi phí chờ phân bổ sửa chữa TSCĐ	150.600.584.629	144.735.301.810
- Chi phí chờ phân bổ khác	-	-
Cộng	166.791.484.465	151.415.746.301
15- Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu năm
16- Vay và nợ thuê tài chính (Chi tiết theo Phụ biểu số 7)		
17- Phải trả người bán (Chi tiết theo Phụ biểu số 8)		
18- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	73.163.623.850	73.230.617.850
19- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết theo Phụ biểu số 9)		
20- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
21- Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		

- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí Công đoàn	956.439.333	635.855.333
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả về Cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	163.677.653.057	173.280.310.146
Cộng	<u>164.634.092.390</u>	<u>173.916.165.479</u>

b/ Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.121.000.000	1.121.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	488.172.267.804	488.172.267.804

c/Số nợ quá hạn chưa thanh toán(chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

Cộng	<u>489.293.267.804</u>	<u>489.293.267.804</u>
-------------	-------------------------------	-------------------------------

22- Doanh thu chờ phân bổ

23- Trái phiếu phát hành

24- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

25- Dự phòng phải trả

a/ Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	-
- Dự phòng bảo hành Công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	7.000.000.000
Cộng	<u>-</u>	<u>7.000.000.000</u>

b/ Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

26- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	466.419.946	466.419.946
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>466.419.946</u>	<u>466.419.946</u>

b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
---	-----	-----

27- Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết theo Phụ biểu số 10)

b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- vốn góp của Công ty mẹ	714.000.000.000	714.000.000.000
- vốn góp của Các Đối tượng khác	686.000.000.000	686.000.000.000
Cộng	<u>1.400.000.000.000</u>	<u>1.400.000.000.000</u>

c/ Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia LN

- vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
+ vốn góp đầu năm	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
+ vốn góp tăng trong năm		
+ vốn góp giảm trong năm		
+ vốn góp cuối năm	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d/ Cổ phiếu

Cuối kỳ	Đầu năm
----------------	----------------

- Số lượng Cổ phiếu đăng ký phát hành	140.000.000	140.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra Công chúng	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng Cổ phiếu được Mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
<i>d/ Cổ tức</i>		
e- Các quỹ của doanh nghiệp:	392.208.296.462	392.208.296.462
- Quỹ đầu tư phát triển	392.208.296.462	392.208.296.462
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo các chuẩn mực kế toán		
28- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào, quyết định nào)		
29- Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
30-Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Tài sản thuê ngoài		
b/ Tài sản nhận giữ hộ		
c/ Ngoại tệ các loại: - USD	23.350.511,15	23.204.369,73

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

(Đơn vị tính: Đồng)

	Năm nay	Năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	709.038.746.690	462.349.261.904
<i>a/ Doanh thu</i>	709.038.746.690	462.349.261.904
- Doanh thu bán hàng hóa	110.219.447.836	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	598.819.298.854	462.349.261.904
<i>b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (Phụ biểu 11a)</i>		
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	242.388.821
<i>Trong đó:</i>		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	242.388.821
- Hàng bán bị trả lại	-	-
3- Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	109.581.754.243	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	560.073.400.567	496.869.038.571
Cộng	669.655.154.810	496.869.038.571
4- Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.864.152.852	8.140.760.313
- Lãi bán Các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	7.168.724.907	6.260.969.717
<i>Trong đó: Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ</i>	3.414.776.349	3.386.502.462
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
- Doanh thu hoạt động Tài chính khác	-	-

	Cộng	10.032.877.759	14.401.730.030
5- Chi phí tài chính		Năm nay	Năm trước
- Lãi Tiền vay		11.275.159.353	2.783.603.452
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		-	-
- Lỗ do thanh lý Các khoản đầu tư Tài chính		-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		1.855.177.302	3.497.407.406
<i>Trong đó: Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ</i>		-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		-	-
- Chi phí Tài chính khác		-	-
- Các khoản ghi giảm Chi phí Tài chính		-	-
	Cộng	13.130.336.655	6.281.010.858
6- Thu nhập khác		Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
- Lãi do đánh giá lại Tài sản		-	-
- Tiền phạt thu được		-	-
- Thuế được giảm		-	-
- Các khoản khác		1.032.800.001	207.020.000
	Cộng	1.032.800.001	207.020.000
7- Chi phí khác		Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và Chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ		-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		-	-
- Các khoản bị phạt		640.482	-
- Các khoản khác		173.818.670	1.096.635.051
	Cộng	174.459.152	1.096.635.051
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Năm nay	Năm trước
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		16.104.184.781	12.856.488.475
- Chi phí nhân viên quản lý		6.117.694.500	5.740.935.550
- Thuế, phí và lệ phí		1.629.638.100	1.643.642.712
- Các khoản Chi phí QLDN khác		8.356.852.181	5.471.910.213
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		17.292.683.967	14.045.161.466
- Chi phí hoa hồng, môi giới vận tải		17.292.683.967	14.045.161.466
- Các khoản Chi phí bán hàng khác		-	-
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN			
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		163.996.559.578	182.160.279.572
- Chi phí nhân Công		64.166.107.520	42.498.811.500
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định		73.079.230.961	96.206.287.729
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		275.218.577.754	186.821.548.824
- Chi phí khác bằng Tiền		17.009.793.502	16.083.760.887
	Cộng	593.470.269.315	523.770.688.512
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Năm nay	Năm trước
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành		752.977.587	-
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của Các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		-	(107.454.696)
- Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		752.977.587	(107.454.696)

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

(Đơn vị tính: Đồng)

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng

3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

IX. Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3- Thông tin về các bên liên quan: Chi tiết tại Phụ biểu số 11a

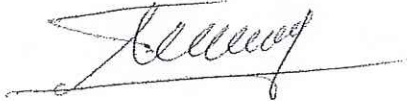
Hải Phòng, ngày 14 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Trọng Quyền

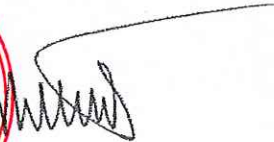
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Bá Trường



TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Minh

Các khoản đầu tư tài chính

Phụ biểu số 01

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	152.000.000.000	152.000.000.000	-	-
- Trái phiếu	152.000.000.000	152.000.000.000	-	-
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	29.532.256.390	(202.112.715)	29.330.143.675	28.333.681.204	(202.112.715)	28.131.568.489
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
+ Công ty TNHH MTV Cung ứng nhân lực VOSCO	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	26.132.314.390	-	26.132.314.390	24.798.739.204	-	24.798.739.204
+ VOSAL (36% vốn CSH)	4.290.752.393		4.290.752.393	3.837.984.309	-	3.837.984.309
+ VTSC (tỷ lệ vốn góp 46,45%)	21.841.561.997		21.841.561.997	20.960.754.895		20.960.754.895
- Đầu tư vào đơn vị khác	3.399.942.000	(202.112.715)	3.197.829.285	3.534.942.000	(202.112.715)	3.332.829.285
+ SSV	3.399.942.000	(202.112.715)	3.197.829.285	3.399.942.000	(202.112.715)	3.197.829.285
+ Quỹ hỗ trợ phát triển quốc gia	-		-	135.000.000		135.000.000

Phải thu khác	Phụ biểu số 02			
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	130.002.744.729		112.913.208.931	
- Phải thu về cổ phần hoá	-		-	
- Phải thu người lao động	-		-	
- Ký cược, ký quỹ	-		6.262.000.862	
- Các khoản chi hệ	-		-	
- Phải thu khác	130.002.744.729		106.651.208.069	
b/ Dài hạn	663.547.143.597		554.482.022.409	
- Phải thu về cổ phần hoá	-		-	
- Phải thu người lao động	-		-	
- Ký cược, ký quỹ	663.547.143.597		554.482.022.409	
- Phải thu khác	-		-	
Cộng	793.549.888.326		667.395.231.340	

Nợ xấu	Phụ biểu số 03					
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	(66.283.979.350)			(66.683.979.350)		
* Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trên tổng số dư nợ	(61.958.384.055)			(62.358.384.055)		
+ Dấu nhòn	(2.576.373.991)		Vinashin Lines	(2.576.373.991)		Vinashin Lines
+ Tiền lương thuyền viên đi thuê	(384.411.122)		Công ty TNHH VT Thành Cường	(384.411.122)		Công ty TNHH VT Thành Cường
+ Cước vận chuyên	(58.997.598.942)		Công ty CP ĐT VÀ TM DIC	(59.397.598.942)		Công ty CP ĐT VÀ TM DIC
+ Các khoản khác	(4.325.595.295)			(4.325.595.295)		
Cộng	(66.283.979.350)			(66.683.979.350)		

Phụ biểu số 04

<i>Hàng tồn kho</i>	<i>Cuối kỳ</i>		<i>Đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
- Hàng đang đi trên đường;	-		-	
- Nguyên liệu, vật liệu	126.724.847.289		96.904.776.723	
- Công cụ, dụng cụ	248.500.000	-	274.175.000	
- Hàng hóa	1.707.531	-	1.725.422	
Cộng	126.975.054.820	-	97.180.677.145	-

NHÓM TSCĐ CHỈ TIÊU	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị, võ cont	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	Nguyên giá					
Số dư đầu năm	38.773.832.960	46.165.894.345	3.975.503.326.050	14.428.924.255	61.840.555	4.074.933.818.165
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	38.773.832.960	46.165.894.345	3.975.503.326.050	14.428.924.255	61.840.555	4.074.933.818.165
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	23.226.936.624	46.165.894.345	2.521.222.497.506	5.519.558.230	61.840.555	2.596.196.727.260
- Khấu hao trong kỳ	305.705.619		72.281.257.289	359.535.024		72.946.497.932
- Phân loại lại TSCĐ						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	23.532.642.243	46.165.894.345	2.593.503.754.795	5.879.093.254	61.840.555	2.669.143.225.192
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	15.546.896.336	-	1.454.280.828.544	8.909.366.025	-	1.478.737.090.905
- Tại ngày cuối kỳ	15.241.190.717	-	1.381.999.571.255	8.549.831.001	-	1.405.790.592.973

CHỈ TIÊU	NHÓM TSCĐ	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
<i>Số dư đầu năm</i>		10.041.668.680	0	0	2.646.100.000	12.687.768.680
- Mua trong kỳ					251.380.000	251.380.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tặng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
<i>Số dư cuối kỳ</i>		10.041.668.680	0	0	2.897.480.000	12.939.148.680
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu năm</i>		2.213.318.987	0	0	1.921.121.534	4.134.440.521
- Khấu hao trong kỳ		40.483.029			92.250.000	132.733.029
- Tăng khác						0
- Thanh lý nhượng bán						0
- Giảm khác						0
<i>Số dư cuối kỳ</i>		2.253.802.016	0	0	2.013.371.534	4.267.173.550
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm		7.828.349.693	0	0	724.978.466	8.553.328.159
- Tại ngày cuối kỳ		7.787.866.664	0	0	884.108.466	8.671.975.130

Phụ biểu số 07

<i>Vay và nợ thuê tài chính</i>	<i>Cuối kỳ</i>		<i>Trong năm</i>		<i>Đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Tăng (*)</i>	<i>Giảm (*)</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a) Vay ngắn hạn	111.153.973.959	111.153.973.959	111.153.973.959	30.365.821.289	30.365.821.289	30.365.821.289
b) Vay dài hạn						
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (từ 1 năm trở xuống)</i>	104.082.257.144	104.082.257.144	28.245.564.286	28.245.564.286	104.082.257.144	104.082.257.144
<i>Vay dài hạn (trên 1 năm)</i>	596.191.729.998	596.191.729.998	-	28.245.564.286	624.437.294.284	624.437.294.284
Cộng	811.427.961.101	811.427.961.101	139.399.538.245	86.856.949.861	758.885.372.717	758.885.372.717

Phụ biểu số 08

<i>Phải trả người bán</i>	<i>Cuối kỳ</i>		<i>Đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a) <i>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</i>	152.043.918.942	152.043.918.942	145.923.735.723	145.923.735.723
- <i>Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:</i>	49.917.674.429	49.917.674.429	15.170.976.856	15.170.976.856
FRATELLI COSULICH BUNKERS (HK) LTD	16.432.379.866	16.432.379.866	14.695.573.634	14.695.573.634
ZHOUSHAN HUAFENG SHIPYARD CO., LTD	12.634.780.440	12.634.780.440	-	-
KPI OCEANCONNECT PTE LTD	5.442.034.901	5.442.034.901	475.403.222	475.403.222
SEA OIL PETROLEUM PTE LTD	15.408.479.222	15.408.479.222	-	-
- <i>Phải trả cho các đối tượng khác</i>	102.126.244.513	102.126.244.513	130.752.758.867	130.752.758.867
b) <i>Các khoản phải trả người bán dài hạn:</i>	-	-	-	-
Cộng	152.043.918.942	152.043.918.942	145.923.735.723	145.923.735.723

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết PB 11a)

Phụ biểu số 09

<i>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i>	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)						
a. Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-
b. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
c. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
d. Thuế thu nhập doanh nghiệp	63.590.206.095	750.000.000	63.590.206.095	750.000.000	63.590.206.095	750.000.000
e. Thuế thu nhập cá nhân	318.389.900	610.720.596	926.011.496	610.720.596	926.011.496	3.099.000
f. Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
g. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.629.638.100	70.162.400	1.629.638.100	70.162.400	1.559.475.700
h. Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
i. Các khoản phí, lệ phí, phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	63.908.595.995	2.990.358.696	64.586.379.991	2.990.358.696	64.586.379.991	2.312.574.700
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	Số phải thu Đầu năm	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu/bù trừ trong kỳ	Số phải thu trong năm	Số đã thu/bù trừ trong năm	Số phải thu Cuối năm
a. Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-
b. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
c. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
d. Thuế thu nhập doanh nghiệp	94.843.656	-	2.977.587	-	2.977.587	91.866.069
e. Thuế thu nhập cá nhân	-	97.435.004	-	97.435.004	-	97.435.004
f. Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
g. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-
Cộng	94.843.656	97.435.004	2.977.587	97.435.004	2.977.587	189.301.073

Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Phụ biểu số 10

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.400.000.000.000	1.777.018.739	237.954.751.352	349.192.676.213	1.988.924.446.304
Tăng vốn trong năm trước					-
Lãi trong năm trước				304.742.803.209	304.742.803.209
Tăng khác			154.253.545.110		154.253.545.110
Giảm trong năm trước				(332.177.351.509)	(332.177.351.509)
Lỗ trong năm trước					-
Giảm khác					-
Số dư đầu năm nay	1.400.000.000.000	1.777.018.739	392.208.296.462	321.758.127.913	2.115.743.443.114
Tăng vốn trong năm nay					-
Lãi trong năm nay				4.328.202.684	4.328.202.684
Tăng khác				-	-
Giảm trong năm nay					-
Lỗ trong năm nay				-	-
Giảm khác					-
Số dư cuối năm nay	1.400.000.000.000	1.777.018.739	392.208.296.462	326.086.330.597	2.120.071.645.798

Giao dịch với các bên liên quan

Phụ biểu số 11a

Đơn vị	Bán hàng và cung cấp dịch vụ		Mua hàng hóa dịch vụ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Công ty Vận tải biển VIMC Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	16.000.000	894.186.493	13.054.694.219	21.839.372.499
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	140.256.568			
Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	222.056.457	221.530.860	18.696.965.666	5.834.442.982
Công ty cổ phần Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	2.830.593.323	3.502.960.554	498.779.160	470.941.864
Công ty CP VIMC Logistics	267.593	185.186		
Công ty CP Vận tải biển Vinaship		1.200.000		
Công ty CP Cảng Hải Phòng		45.104.000	9.371.320.700	8.498.939.737
Công ty CP Cảng Sài Gòn			8.710.288.348	8.007.945.078
Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ				42.210.000
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	500.000			
Công ty CP Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam	6.500.000		97.299.499	
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI CONTAINER VIMC	5.908.685.199		7.235.267.411	
Cộng	9.124.859.140	4.665.167.093	57.664.615.003	44.693.852.160

Giao dịch với các bên liên quan

Phụ biểu số 11a

Đơn vị	Phải thu		Phải trả	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam (VIMC)				200.000.000
Công ty Vận tải biển VIMC Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP			52.155.219	18.696.685.848
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	151.477.090			
Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco			5.568.095.871	4.332.971.606
Công ty cổ phần Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	670.697.948	1.008.013.936		
Công ty CP Cảng Hải Phòng			3.714.103.195	4.172.780.290
Công ty CP Cảng Sài Gòn			3.758.979.473	4.139.536.978
Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ			256.726.800	311.623.200
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	115.000.000	115.000.000		
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI CONTAINER VIMC			59.730.000	108.840.004
Cộng	937.175.038	1.123.013.936	13.409.790.558	31.962.437.926

Giao dịch với các bên liên quan

Phụ biểu số 11a

Đơn vị	Phải thu khác		Phải trả khác	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam (VIMC)	86.061.212.200	86.061.212.200	70.704.005.549	67.200.000.000
Công ty Vận tải biển VIMC Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	9.929.392.926	9.929.392.926		
Công ty CP Hàng hải Đông Đô			1.395.498.511	1.395.498.511
Cộng	95.990.605.126	95.990.605.126	72.099.504.060	68.595.498.511

Giao dịch với các bên liên quan

Phụ biểu số 11a

Đơn vị	Trả trước cho người bán		Người mua trả tiền trước	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	2.495.921.264	2.495.921.264		
Cộng	2.495.921.264	2.495.921.264	0	0

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Phụ biểu số 11a

Thành viên Ban điều hành, Hội đồng quản trị	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Quang Minh (Bỏ nhiệm từ ngày 01/08/2024)	Tổng Giám đốc	364.408.000	275.613.000
Ông Cao Minh Tuấn (Nghỉ hưu từ ngày 01/08/2024)	Nguyên Tổng Giám đốc		64.714.000
Ông Hoàng Hữu Hùng	Phó Tổng Giám đốc	324.334.000	242.957.000
Ông Đặng Hồng Trường	Phó Tổng Giám đốc	324.073.000	242.419.000
Ông Trần Văn Đăng	Phó Tổng Giám đốc	321.308.000	236.062.000
Cộng		1.334.123.000	1.061.765.000